# Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 33 |

# Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103006366 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, thức ăn chăn nuôi, bánh kẹo, công nghiệp dệt, sơn và mỹ phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Thiên Trúc | Chủ tịch |
| Ông Phan Duy Hiếu | Thành viên |
| Ông Huỳnh Thanh Lâm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Bảo Tùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Bá Lương | Thành viên |
| Ông Chad Ryan Ovel | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Lan Anh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc | Thành viên |
| Ông Lars Kjaer | Thành viên |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Bà Lê Ngọc Sang | Trưởng ban |
| Bà Võ Thị Xuyến | Thành viên |
| Bà Nguyễn Khánh Vân | Thành viên |
| Bà Hà Thị Bích Vân | Thành viên |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Lan Anh | Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Thiên Trúc | Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Bảo Tùng | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Bá Lương | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phan Duy Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

| | |
|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Lan Anh | bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Thiên Trúc | từ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2015 |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0304918352 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT Á CHÂU - H. BÌNH CHÁNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Lan Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60958455/17793753-HN

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

*VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **936.083.394.843** | **956.933.001.997** |
| ***110*** | ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***5*** | ***129.557.209.489*** | ***224.070.332.865*** |
| 111 | 1. Tiền | | 32.557.209.489 | 8.570.332.865 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 97.000.000.000 | 215.500.000.000 |
| ***120*** | ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** | | ***143.300.000.000*** | ***253.000.000.000*** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6 | 143.300.000.000 | 253.000.000.000 |
| ***130*** | ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | | ***238.482.013.028*** | ***181.649.068.230*** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7.1 | 223.641.223.592 | 157.636.797.547 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7.2 | 7.215.869.055 | 13.823.355.942 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 7.802.588.750 | 10.649.764.091 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7.1 | (177.668.369) | (460.849.350) |
| ***140*** | ***IV. Hàng tồn kho*** | ***9*** | ***421.375.078.657*** | ***296.724.531.031*** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 422.122.075.007 | 297.898.306.486 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (746.996.350) | (1.173.775.455) |
| ***150*** | ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | | ***3.369.093.669*** | ***1.489.069.871*** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 3.156.315.410 | 653.077.234 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 212.778.259 | 835.992.637 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **88.076.576.807** | **29.838.809.414** |
| ***210*** | ***I. Phải thu dài hạn*** | | ***2.264.926.934*** | ***1.850.685.716*** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 2.264.926.934 | 1.850.685.716 |
| ***220*** | ***II. Tài sản cố định*** | | ***56.709.510.226*** | ***18.111.361.885*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 56.139.510.226 | 17.541.361.885 |
| 222 | Nguyên giá | | 91.155.291.436 | 28.915.609.352 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (35.015.781.210) | (11.374.247.467) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | | 570.000.000 | 570.000.000 |
| 228 | Nguyên giá | | 570.000.000 | 570.000.000 |
| ***240*** | ***III. Tài sản dở dang dài hạn*** | | ***1.108.827.021*** | ***-*** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 1.108.827.021 | - |
| ***250*** | ***IV. Đầu tư tài chính dài hạn*** | | ***-*** | ***453.265.376*** |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 900.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | - | (446.734.624) |
| ***260*** | ***V. Tài sản dài hạn khác*** | | ***27.993.312.626*** | ***9.423.496.437*** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 27.993.312.626 | 9.361.608.237 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 24.3 | - | 61.888.200 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **1.024.159.971.650** | **986.771.811.411** |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

*VND*

| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **273.829.465.572** | **355.292.664.251** |
| ***310*** | ***I. Nợ ngắn hạn*** | | ***267.917.044.584*** | ***355.011.354.251*** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13.1 | 179.714.614.011 | 174.007.745.732 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13.2 | 1.289.118.936 | 1.064.036.159 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 16.879.995.861 | 18.193.652.070 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 452.117.365 | 6.375.000 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 10.894.632.590 | 8.681.586.502 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | | 1.248.630.920 | 1.471.082.669 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 16 | 42.777.815.277 | 137.238.907.494 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 14.660.119.624 | 14.347.968.625 |
| ***330*** | ***II. Nợ dài hạn*** | | ***5.912.420.988*** | ***281.310.000*** |
| 341 | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 24.3 | 5.386.731.583 | - |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | | 525.689.405 | 281.310.000 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **750.330.506.078** | **631.479.147.160** |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | | ***750.330.506.078*** | ***631.479.147.160*** |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 17.1 | 123.600.000.000 | 123.600.000.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết* | | *123.600.000.000* | *123.600.000.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 17.1 | 153.750.150.000 | 153.750.150.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | 17.1 | (428.373.125) | (118.243.125) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | 17.1 | 88.371.611.416 | 71.856.184.417 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 17.1 | 329.378.629.815 | 282.391.055.868 |
| *421a* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *233.039.455.868* | *172.463.604.007* |
| *421b* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* | | *96.339.173.947* | *109.927.451.861* |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 18 | 55.658.487.972 | - |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **1.024.159.971.650** | **986.771.811.411** |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT Á CHÂU

| Võ Thị Xuyến | Nguyễn Thị Ánh Ngọc | Nguyễn Thị Lan Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

*VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng** | **19.1** | **1.857.260.290.812** | **1.952.683.488.486** |
| **02** | **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **19.1** | **(9.188.196.759)** | **(7.781.348.489)** |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng** | **19.1** | **1.848.072.094.053** | **1.944.902.139.997** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **23** | **(1.509.477.907.457)** | **(1.655.325.685.743)** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng** | | **338.594.186.596** | **289.576.454.254** |
| **21** | **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **19.2** | **21.527.418.846** | **15.427.773.654** |
| **22** | **7. Chi phí tài chính** | **20** | **(5.893.047.490)** | **(5.745.800.533)** |
| 23 | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *(5.403.265.155)* | *(5.068.214.866)* |
| **25** | **8. Chi phí bán hàng** | **21, 23** | **(55.312.265.945)** | **(43.673.156.456)** |
| **26** | **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **21, 23** | **(125.817.923.939)** | **(71.593.939.175)** |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **173.098.368.068** | **183.991.331.744** |
| **31** | **11. Thu nhập khác** | **22** | **4.671.416.123** | **2.122.231.076** |
| **32** | **12. Chi phí khác** | **22** | **(3.954.002.225)** | **(25.310.000)** |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | **22** | **717.413.898** | **2.096.921.076** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **173.815.781.966** | **186.088.252.820** |
| **51** | **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **24.2** | **(50.102.329.236)** | **(48.663.848.694)** |
| **52** | **16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **24.3** | **(1.050.500)** | **(15.089.300)** |
| **60** | **17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN** | | **123.712.402.230** | **137.409.314.826** |
| **61** | **18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** | | **121.112.314.445** | **137.409.314.826** |
| **62** | **19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | | **2.600.087.785** | **-** |
| **70** | **20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **17.5** | **9.148** | **11.638** |
| **71** | **21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **17.5** | **9.148** | **11.638** |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT Á CHÂU

| Võ Thị Xuyến | Nguyễn Thị Ánh Ngọc | Nguyễn Thị Lan Anh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

*VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **01** | **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **173.815.781.966** | **186.088.252.820** |
| | *Điều chỉnh cho các khoản:* | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 11, 12 | 52.898.569.786 | 3.776.176.436 |
| 03 | (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng | | (1.156.694.710) | 1.375.563.177 |
| 04 | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 20 | 227.966.533 | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (21.155.036.706) | (15.425.592.479) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 20 | 5.403.265.155 | 5.068.214.866 |
| **08** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **210.033.852.024** | **180.882.614.820** |
| 09 | (Tăng) giảm các khoản phải thu | | (49.997.751.153) | 107.263.685.648 |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (104.391.267.608) | 61.589.636.010 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (11.872.436.032) | (82.667.831.584) |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | (4.908.232.509) | 302.404.319 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (5.892.796.461) | (4.655.482.429) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 24.2 | (52.154.418.801) | (56.143.366.257) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (7.945.562.500) | (1.834.302.000) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh** | | **(27.128.613.040)** | **204.737.358.527** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (10.335.423.852) | (1.240.453.431) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | | 273.396.062 | 9.090.909 |
| 23 | Tiền chi các khoản đầu tư ngắn hạn | | - | (182.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi từ khoản đầu tư ngắn hạn | | 109.700.000.000 | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về) | 4.1 | (53.501.387.982) | - |
| 26 | Tiền thu từ bán khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 508.479.684 | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi | | 24.113.247.969 | 13.798.628.385 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư** | | **70.758.311.881** | **(169.432.734.137)** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

*VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 31 | Tiền thu từ nhận vốn góp vốn của chủ sở hữu | | 5.980.000.000 | 117.400.000.000 |
| 32 | Tiền mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành | 17.1 | (310.130.000) | (118.243.125) |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 16 | 531.384.456.861 | 656.097.777.485 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 16 | (625.845.549.078) | (617.207.561.499) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 17.1 | (49.351.600.000) | (41.558.000.000) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính** | | **(138.142.822.217)** | **114.613.972.861** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **(94.513.123.376)** | **149.918.597.251** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **224.070.332.865** | **74.151.735.614** |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **5** | **129.557.209.489** | **224.070.332.865** |

| | | |
|---|---|---|
| Võ Thị Xuyến | Nguyễn Thị Ánh Ngọc | Nguyễn Thị Lan Anh |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103006366 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, thức ăn chăn nuôi, bánh kẹo, công nghiệp dệt, sơn và mỹ phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 230 (31 tháng 12 năm 2014: 123).

***Cơ cấu tổ chức***

Công ty có 2 công ty con, như sau:

*Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Ếch Vàng*

Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Ếch Vàng ("GF") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 0302536319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 2 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của GF tọa lạc tại số 31 Đường số 8, Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm của GF là sản xuất hương liệu và tinh dầu tự nhiên cho ngành công nghiệp thực phẩm và giải khát; và chiết xuất tinh chất phục vụ việc sản xuất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm giữ 51,6% vốn chủ sở hữu trong GF.

*Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu*

Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313428499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015. Trụ sở đăng ký của AIC tọa lạc tại Phòng số 4 tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt nam. Hoạt động chính của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm giữ 51% vốn chủ sở hữu trong AIC.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### *2.6. Thông tin so sánh*

Như được trình bày tại Thuyết minh số 4, trong năm 2015, Công ty lần lượt mua 51,6% vốn chủ sở hữu của GF và góp 51% vốn để thành lập AIC. Theo đó, Công ty là công ty mẹ của GF và AIC, và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là năm đầu tiên Nhóm Công ty phải lập báo cáo tài chính hợp nhất. Do vậy, dữ liệu tương ứng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 có thể sẽ không so sánh được với số liệu của năm hiện tại.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

*3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty đã áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

*3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty đã áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202, và có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### *3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### *3.3 Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (hàng hóa) với giá trị được xác định theo giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài khoản quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |

### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.9 Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### *3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 4.1 được Nhóm Công ty ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

### *3.11 Các khoản đầu tư*

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### *3.12 Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

### *3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### *3.15 Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### *3.16 Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.16 Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### *3.17 Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *3.18 Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.18 Thuế* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

### *3.19 Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 4. HỢP NHẤT KINH DOANH

### *4.1 Mua Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Ếch Vàng ("GF")*

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc thanh toán 61.608.950.000 VND để mua 30,95% vốn chủ sở hữu của GF từ hai (2) cổ đông hiện hữu. Đồng thời với việc mua này, Nhóm Công ty tiếp tục góp thêm 20,65% vốn tại GF với số tiền 33.646.621.000 VND để đạt được tỷ lệ sở hữu 51,6% tại GF.

GF là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0302536319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 2 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính của GF trong năm là sản xuất hương liệu và tinh dầu tự nhiên cho ngành công nghiệp thực phẩm và giải khát; và chiết xuất tinh chất phục vụ việc sản xuất.

## 4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

### *4.1 Mua Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Ếch Vàng ("GF")* (tiếp theo)

Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của GF tại ngày mua được trình bày dưới đây:

| | *VND*<br>*Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày mua* |
|---|---|
| **Tài sản** | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.107.562.018 |
| Hàng tồn kho | 30.320.826.365 |
| Các khoản phải thu | 14.649.718.258 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.588.112.992 |
| Tài sản cố định *(Thuyết minh số 11)* | 21.439.642.908 |
| Giá trị tăng thêm của tài sản cố định *(Thuyết minh số 11)* | 15.129.656.615 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 860.402.521 |
| Tài sản dài hạn khác *(Thuyết minh số 10)* | 6.125.433.656 |
| Giá trị của lợi thế quyền thuê đất *(Thuyết minh số 10)* | 9.632.021.943 |
| | **108.853.377.276** |
| **Nợ phải trả** | |
| Phải trả người bán | (6.136.386.120) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (5.447.569.283) |
| **Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý** | **97.269.421.873** |
| Cổ đông không kiểm soát *(Thuyết minh số 18)* | (47.078.400.187) |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh *(Thuyết minh số 12)* | 45.064.549.314 |
| **Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán** | **95.255.571.000** |
| *Trong đó:* | |
| - *Tổng giá phí đã trả để mua trực tiếp* | *61.608.950.000* |
| - *Góp vốn bổ sung vào cùng ngày mua* | *33.646.621.000* |

| | *VND* |
|---|---|
| **Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con** | |
| Tiền thu về từ công ty con | 8.107.562.018 |
| Tiền chi để mua công ty con | (61.608.950.000) |
| **Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua** | **(53.501.387.982)** |

Việc ghi nhận tài sản thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được dựa trên cơ sở định giá của các giá trị hợp lý vì Nhóm Công ty đã thuê một đơn vị định giá độc lập để xác định giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị của lợi thế quyền thuê đất.

Kể từ ngày hợp nhất, GF đã đóng góp vào doanh thu và lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty với số tiền lần lượt là 61.700.776.369 VND và 6.899.822.706 VND.

## 4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

### *4.2 Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Á Châu ("AIC")*

Vào ngày 26 tháng 11 năm 2015, Nhóm Công ty đã góp 51% vốn, với giá trị tương đương 22.950.000.000 VND, để thành lập Công ty AIC, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313428499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015. Hoạt động chính của AIC là cung cấp sản phẩm cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

*VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 979.278.078 | 1.117.317.368 |
| Tiền gửi ngân hàng | 31.577.931.411 | 7.453.015.497 |
| Các khoản tương đương tiền | 97.000.000.000 | 215.500.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **129.557.209.489** | **224.070.332.865** |

Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 5,2%/năm đến 6%/năm.

## 6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ năm (5) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 6,5%/năm.

## 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

### *7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

*VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 222.267.361.232 | 156.031.212.147 |
| *Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam* | *36.618.577.052* | *20.386.574.177* |
| *Công ty TNHH MTV Hoa Thiên Phú Bình Dương* | *9.208.437.500* | - |
| *Phải thu các khách hàng khác* | *176.440.346.680* | *135.644.637.970* |
| Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)* | 1.373.862.360 | 1.605.585.400 |
| **TỔNG CỘNG** | **223.641.223.592** | **157.636.797.547** |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (177.668.369) | (460.849.350) |
| **GIÁ TRỊ THUẦN** | **223.463.555.223** | **157.175.948.197** |

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

## 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

### 7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

*VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng | 2.317.166.400 | 1.283.505.250 |
| Công ty Cổ phần Tin học Lạc Việt | 1.112.552.200 | - |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT Miền Nam | 1.026.880.950 | - |
| Các khoản trả trước khác | 2.759.269.505 | 12.539.850.692 |
| **TỔNG CỘNG** | **7.215.869.055** | **13.823.355.942** |

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

*VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Ngắn hạn | | |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 3.566.154.169 | 6.182.111.116 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.831.891.204 | 2.124.473.781 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 355.707.635 | 1.205.715.975 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 2.048.835.742 | 1.137.463.219 |
| **TỔNG CỘNG** | **7.802.588.750** | **10.649.764.091** |
| Dài hạn | | |
| Ký quỹ dài hạn | 2.046.135.716 | 1.850.685.716 |
| Phải thu dài hạn khác | 218.791.218 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **2.264.926.934** | **1.850.685.716** |

## 9. HÀNG TỒN KHO

*VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Hàng hóa | 287.326.672.415 | 198.153.888.849 |
| Hàng đang đi trên đường | 104.386.705.795 | 99.744.417.637 |
| Nguyên vật liệu | 21.725.084.922 | - |
| Thành phẩm | 8.683.611.875 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **422.122.075.007** | **297.898.306.486** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (746.996.350) | (1.173.775.455) |
| **GIÁ TRỊ THUẦN** | **421.375.078.657** | **296.724.531.031** |

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

## 9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

***Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:***

*VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.173.775.455 | 390.644.722 |
| *Cộng:* Dự phòng trích lập trong năm | 746.996.350 | 783.130.733 |
| *Trừ:* Hoàn nhập dự phòng trong năm | (1.173.775.455) | - |
| Số cuối năm | 746.996.350 | 1.173.775.455 |

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 1.814.217.068 | - |
| Chi phí thuê văn phòng | 166.346.591 | 112.572.500 |
| Khác | 1.175.751.751 | 540.504.734 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.156.315.410** | **653.077.234** |
| Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất trả trước *(*)* | 18.577.698.939 | 5.444.467.376 |
| Thiết bị và chi phí cải tạo văn phòng | 7.769.001.977 | 2.734.923.361 |
| Khác | 1.646.611.710 | 1.182.217.500 |
| **TỔNG CỘNG** | **27.993.312.626** | **9.361.608.237** |

*(*)* Bao gồm trong số cuối năm là phần đánh giá tăng lên của lợi thế quyền thuê đất với số tiền 9.632.021.943 VND do hợp nhất kinh doanh *(Thuyết minh số 4.1)*.

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*VND*

| | *Nhà xưởng, vật kiến trúc* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị văn phòng* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | | |
| Số đầu năm | 7.531.841.086 | 285.204.703 | 20.947.544.806 | 151.018.757 | 28.915.609.352 |
| Mua trong năm | 2.055.829.449 | 3.982.168.995 | 2.010.450.908 | 2.038.550.000 | 10.086.999.352 |
| Tăng khác *(*)* | 18.533.534.381 | 25.312.497.614 | 9.873.205.346 | 1.105.376.704 | 54.824.614.045 |
| Thanh lý | - | (146.911.857) | (2.494.383.456) | (30.636.000) | (2.671.931.313) |
| Số cuối năm | 28.121.204.916 | 29.432.959.455 | 30.336.817.604 | 3.264.309.461 | 91.155.291.436 |
| *Trong đó:* | | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | *236.552.700* | *1.147.902.912* | *869.066.743* | *682.564.067* | *2.936.086.422* |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | | | | | |
| Số đầu năm | 1.503.858.616 | 146.283.952 | 9.609.894.473 | 114.210.426 | 11.374.247.467 |
| Khấu hao trong năm | 1.061.899.527 | 2.059.817.190 | 4.109.272.205 | 603.031.550 | 7.834.020.472 |
| Tăng khác *(*)* | 3.845.031.515 | 9.779.666.270 | 3.895.529.920 | 735.086.817 | 18.255.314.522 |
| Thanh lý | - | (119.845.795) | (2.297.319.456) | (30.636.000) | (2.447.801.251) |
| Số cuối năm | 6.410.789.658 | 11.865.921.617 | 15.317.377.142 | 1.421.692.793 | 35.015.781.210 |
| **Giá trị còn lại:** | | | | | |
| Số đầu năm | 6.027.982.470 | 138.920.751 | 11.337.650.333 | 36.808.331 | 17.541.361.885 |
| Số cuối năm | 21.710.415.258 | 17.567.037.838 | 15.019.440.462 | 1.842.616.668 | 56.139.510.226 |

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã dùng nhà xưởng và vật kiến trúc với giá trị còn lại là 5.726.708.826 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

*(*)* Tăng khác là do hợp nhất kinh doanh, bao gồm số tăng thêm của giá trị hợp lý của tài sản cố định với số tiền VND 15.129.656.615 *(Thuyết minh số 4.1)*.

## 12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm được trình bày như sau:

*VND*

| | |
|---|---|
| Tăng trong năm *(Thuyết minh số 4.1)* | 45.064.549.314 |
| Phân bổ trong năm | (45.064.549.314) |
| Số cuối năm | - |

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

### *13.1 Phải trả người bán ngắn hạn*

*VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Phải trả cho các bên khác | 170.890.246.261 | 157.163.731.732 |
| *CP Kelco ApS* | *36.752.952.096* | *7.282.637.632* |
| *DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte Ltd.* | *23.499.528.253* | *42.053.962.571* |
| *Các nhà cung cấp khác* | *110.637.765.912* | *107.827.131.529* |
| Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)* | 8.824.367.750 | 16.844.014.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **179.714.614.011** | **174.007.745.732** |

### *13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

*VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Trả tiền trước | 1.289.118.936 | 1.064.036.159 |

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

*VND*

| | *Số đầu năm* | *Tăng trong năm* | *Giảm trong năm* | *Số cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| **Phải nộp** | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 24.2)* | 15.174.868.832 | 51.077.608.696 | (52.154.418.801) | 14.098.058.727 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 841.635.771 | 9.172.201.575 | (7.500.206.842) | 2.513.630.504 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.177.147.467 | 29.575.268.592 | (31.484.109.429) | 268.306.630 |
| Thuế nhập khẩu | - | 62.642.384.868 | (62.642.384.868) | - |
| **TỔNG CỘNG** | **18.193.652.070** | **152.467.463.731** | **(153.781.119.940)** | **16.879.995.861** |
| **Phải thu** | | | | |
| Thuế nhập khẩu | 835.992.637 | - | (623.214.378) | 212.778.259 |

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

*VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Lương | 10.333.168.000 | 7.859.297.000 |
| Lãi vay | 119.597.196 | 609.128.502 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 441.867.394 | 213.161.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **10.894.632.590** | **8.681.586.502** |

## 16. VAY NGẮN HẠN

***Chi tiết tăng giảm các khoản vay ngắn hạn:***

*VND*

| | *Số đầu năm* | *Tăng trong năm* | *Giảm trong năm* | *Số cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| Vay ngân hàng | 137.238.907.494 | 531.384.456.861 | (625.845.549.078) | 42.777.815.277 |

***Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:***

| *Ngân hàng* | *Số cuối năm* | *Kỳ hạn* | *Lãi suất* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | | *%/năm* | |
| Ngân Hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 11.477.815.277 | Từ ngày 25 tháng 12 năm 2015 đến ngày 25 tháng 3 năm 2016 | 4,9 | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1262, Khu dân cư 8B, Khu Đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, Huyện Cái Răng, Thành phố Cần Thơ; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; phải thu khách hàng trị giá 3.000.000 USD và hàng tồn kho trị giá 3.000.000 USD. |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam | 31.300.000.000 | Từ ngày 4 tháng 12 năm 2015 đến ngày 11 tháng 3 năm 2016 | 4,7 | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1263, Khu dân cư 8B, Khu Đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, Huyện Cái Răng, Thành phố Cần Thơ; phải thu khách hàng trị giá 3.500.000 USD và hàng tồn kho trị giá 4.000.000 USD. |
| **TỔNG CỘNG** | **42.777.815.277** | | | |

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 17.1 Chi tiết vốn cổ phần

*VND*

| | *Vốn cổ phần* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Cổ phiếu quỹ* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Năm trước** | | | | | | |
| Số đầu năm | 104.000.000.000 | 55.950.150.000 | - | 51.244.787.193 | 214.021.604.007 | 425.216.541.200 |
| Tăng vốn | 19.600.000.000 | 97.800.000.000 | - | - | - | 117.400.000.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 137.409.314.826 | 137.409.314.826 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 20.611.397.224 | (20.611.397.224) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (6.870.465.741) | (6.870.465.741) |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (41.558.000.000) | (41.558.000.000) |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (118.243.125) | - | - | (118.243.125) |
| Số cuối năm | 123.600.000.000 | 153.750.150.000 | (118.243.125) | 71.856.184.417 | 282.391.055.868 | 631.479.147.160 |
| **Năm nay** | | | | | | |
| Số đầu năm | 123.600.000.000 | 153.750.150.000 | (118.243.125) | 71.856.184.417 | 282.391.055.868 | 631.479.147.160 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 121.112.314.445 | 121.112.314.445 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 16.515.426.999 | (16.515.426.999) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (8.257.713.499) | (8.257.713.499) |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (49.351.600.000) | (49.351.600.000) |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (310.130.000) | - | - | (310.130.000) |
| Số cuối năm | 123.600.000.000 | 153.750.150.000 | (428.373.125) | 88.371.611.416 | 329.378.629.815 | 694.672.018.106 |

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 17.2 Chi tiết vốn cổ phần

*VND*

| | *Số cuối năm* | | | *Số đầu năm* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Vốn cổ phần đã góp* | *Cổ phiếu thường* | *Tỷ lệ sở hữu (%)* | *Vốn cổ phần đã góp* | *Cổ phiếu thường* | *Tỷ lệ sở hữu (%)* |
| Ông Nguyễn Thiên Trúc | 37.289.340.000 | 3.728.934 | 30,17 | 41.576.660.000 | 4.157.666 | 33,64 |
| Penm III Germany Gmbh & Co. Kg | 24.005.000.000 | 2.400.500 | 19,42 | 24.005.000.000 | 2.400.500 | 19,42 |
| Mekong Dolphin Pte. Ltd | 16.137.700.000 | 1.613.770 | 13,06 | 16.137.700.000 | 1.613.770 | 13,06 |
| Cổ đông khác | 46.167.960.000 | 4.616.796 | 37,35 | 41.880.640.000 | 4.188.064 | 33,88 |
| **TỔNG CỘNG** | **123.600.000.000** | **12.360.000** | **100** | **123.600.000.000** | **12.360.000** | **100** |

### 17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

*VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| ***Vốn cổ phần*** | | |
| Số đầu năm | 123.600.000.000 | 104.000.000.000 |
| Tăng trong năm | - | 19.600.000.000 |
| Số cuối năm | 123.600.000.000 | 123.600.000.000 |
| ***Cổ tức đã chia*** | ***49.351.600.000*** | ***41.558.000.000*** |

### 17.4 Cổ phiếu

| | *Số lượng cổ phiếu* | |
|---|---|---|
| | *Năm nay* | *Năm trước* |
| **Cổ phiếu đã được duyệt** | **12.360.000** | **12.360.000** |
| **Cổ phiếu đã phát hành** | | |
| *Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ* | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.360.000 | 12.360.000 |
| **Cổ phiếu quỹ** | | |
| *Cổ phiếu quỹ do Nhóm Công ty nắm giữ* | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (37.100) | (10.500) |
| **Cổ phiếu đang lưu hành** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.322.900 | 12.349.500 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### *17.5 Lãi trên cổ phiếu*

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 121.112.314.445 | 137.409.314.826 |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi *(*)* | (8.257.713.499) | (6.870.465.741) |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)* | 112.854.600.946 | 130.538.849.085 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm *(cổ phiếu)* | 12.337.111 | 11.216.950 |
| **Lãi cơ bản và lãi suy giảm *(VND)*** *(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)* | **9.148** | **11.638** |

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

*(*)* Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2014 theo Nghị quyết số 01.15/NQHĐCĐ2015/ACC của Đại hội cổ đông thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2015.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2015 theo Nghị quyết số 01.15/NQHĐCĐ2015/ACC của Đại hội cổ đông thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2015.

## 18. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | *GF* | *AIC* | *VND* *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | - | - | - |
| Phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ hợp nhất kinh doanh *(Thuyết minh số 4.1)* | 47.078.400.187 | - | 47.078.400.187 |
| Vốn điều lệ đã góp | - | 5.980.000.000 | 5.980.000.000 |
| Phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân bổ cho cổ đông không kiểm soát | 2.558.896.796 | 41.190.989 | 2.600.087.785 |
| **Số cuối năm** | **49.637.296.983** | **6.021.190.989** | **55.658.487.972** |

## 19. DOANH THU

### 19.1 *Doanh thu bán hàng*

*VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Doanh thu gộp** | **1.857.260.290.812** | **1.952.683.488.486** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu bán hàng hóa* | *1.791.804.984.361* | *1.952.683.488.486* |
| *Doanh thu bán hàng thành phẩm* | *65.455.306.451* | - |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| Hàng bán bị trả lại | (9.188.196.759) | (7.781.348.489) |
| **Doanh thu thuần** | **1.848.072.094.053** | **1.944.902.139.997** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu đối với bên khác* | *1.835.042.275.478* | *1.938.295.662.868* |
| *Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 25)* | *13.029.818.575* | *6.606.477.129* |

### 19.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

*VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 21.497.291.022 | 15.416.501.570 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 30.127.824 | 11.272.084 |
| **TỔNG CỘNG** | **21.527.418.846** | **15.427.773.654** |

## 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

*VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 5.403.265.155 | 5.068.214.866 |
| Chi phí đầu tư tài chính | - | 446.734.624 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 261.815.802 | 230.851.043 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 227.966.533 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **5.893.047.490** | **5.745.800.533** |

## 21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Chi phí bán hàng** | **55.312.265.945** | **43.673.156.456** |
| Chi phí lương | 16.099.737.600 | 12.456.006.400 |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 24.597.508.793 | 20.850.577.276 |
| Chi phí vận chuyển | 8,074,420,754 | 7.782.699.810 |
| Chi phí khác | 6,540,598,798 | 2.583.872.970 |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **125.817.923.939** | **71.593.939.175** |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 51.350.641.919 | 3.776.176.436 |
| Chi phí lương | 34.530.195.964 | 31.637.362.905 |
| Chi phí thuê | 6.964.454.186 | 6,789,490,195 |
| Chi phí khác | 32.972.631.870 | 29.390.909.639 |
| **TỔNG CỘNG** | **181.130.189.884** | **115.267.095.631** |

## 22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

*VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | **4.671.416.123** | **2.122.231.076** |
| Tiền bồi thường từ nhà cung cấp | 2.936.984.588 | 1.492.079.331 |
| Thu nhập khác từ thanh lý tài sản | 49.266.000 | 9.090.909 |
| Thu nhập khác | 1.685.165.535 | 621.060.836 |
| **Chi phí khác** | **(3.954.002.225)** | **(25.310.000)** |
| Tiền bồi thường phải trả khách hàng | (3.930.430.829) | - |
| Phạt thuế | (23.571.396) | (25.310.000) |
| **LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN** | **717.413.898** | **2.096.921.076** |

## 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

*VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Chi phí mua hàng hóa | 1.461.734.117.403 | 1.655.325.685.743 |
| Chi phí mua nguyên vật liệu | 47.743.790.054 | - |
| Chi phí lương | 53.176.238.468 | 44.093.369.305 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 11,12)* | 52.898.569.786 | 3.776.176.436 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.910.330.058 | 7.106.394.063 |
| Chi phí khác | 66.145.051.572 | 60.291.155.827 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.690.608.097.341** | **1.770.592.781.374** |

## 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành*

*VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 50.102.329.236 | 48.027.560.064 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước | - | 636.288.630 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 1.050.500 | 15.089.300 |
| **TỔNG CỘNG** | **50.103.379.736** | **48.678.937.994** |

### *24.2 Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế như được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

*VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **173.815.781.966** | **186.088.252.820** |
| ***Các điều chỉnh:*** | | |
| Chi phí không được trừ | 8.049.655.522 | 32.245.438.382 |
| Khấu hao và hao mòn tăng lên từ hợp nhất kinh doanh | 1.748.358.538 | - |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 45.064.549.314 | - |
| Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả | (4.775.000) | (26.600.000) |
| **Thu nhập chịu thuế ước tính** | **228.673.570.340** | **218.307.091.202** |
| **Thuế TNDN phải trả ước tính** | **50.102.329.236** | **48.027.560.064** |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước | - | 636.288.630 |
| **Tổng thuế TNDN phải trả ước tính** | **50.102.329.236** | **48.663.848.694** |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 15.174.868.832 | 22.654.386.395 |
| Tăng do hợp nhất công ty con | 975.279.460 | - |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (52.154.418.801) | (56.143.366.257) |
| **Thuế TNDN phải trả cuối năm** | **14.098.058.727** | **15.174.868.832** |

## 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### *24.3 Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

*VND*

| | *Bảng cân đối kế toán hợp nhất* | | *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 60.837.700 | 61.888.200 | (1.050.500) | (15.089.300) |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con | (5.447.569.283) | - | - | - |
| **(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả) tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **(5.386.731.583)** | **61.888.200** | | |
| ***Chi phí thuế TNDN hoãn lại*** | | | ***(1.050.500)*** | ***(15.089.300)*** |

## 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm bao gồm:

*VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 92.246.910.200 | 78.142.439.950 |
| | | Bán hàng hóa | 13.029.818.575 | 6.606.477.129 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

*VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải thu ngắn hạn của khách hàng*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 1.373.862.360 | 1.605.585.400 |
| ***Phải trả người bán ngắn hạn*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 8.824.367.750 | 16.844.014.000 |

## 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

*VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lương và thưởng | 10.890.728.000 | 14.791.800.000 |

## 26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Dưới 1 năm | 7.250.904.324 | 5.811.623.456 |
| Từ 1 đến 5 năm | 14.621.867.071 | 14.180.069.940 |
| **TỔNG CỘNG** | **21.872.771.395** | **19.991.693.396** |

## 28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

| | | |
|---|---|---|
| Võ Thị Xuyến | Nguyễn Thị Ánh Ngọc | Nguyễn Thị Lan Anh |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Ngày 30 tháng 3 năm 2016